

BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐIỆN LỰC
HỘI ĐỒNG THI ĐGNL TIẾNG ANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ THI GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG ANH TRÌNH ĐỘ TƯƠNG ĐƯƠNG B1
(Đợt thi 19,20 tháng 07 năm 2022)

STT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nghe (thang điểm 25)	Nói (thang điểm 20)	Đọc (thang điểm 30)	Viết (thang điểm 25)	Tổng	Ghi chú
1	TA0001	18810310341	Trần Văn	An	16/6/2000	11.0	18.00	20.5	13.0	62.5	
2	TA0002	18810850004	Bùi Hoài	Anh	31/7/2020	11.0	16.00	26.5	14.5	68.0	
3	TA0003	18810810013	Bùi Phương	Anh	26/12/2000	0.0	0.00	0.0	0.0	0.0	
4	TA0004	18810720214	Bùi Thị Ngọc	Anh	7/3/2000	9.0	18.00	26.5	20.5	74.0	
5	TA0005	1781620002	Đỗ Hoài	Anh	13/10/1999	21.0	16.00	26.5	5.0	68.5	
6	TA0006	18810820097	Lê Thị Vân	Anh	9/10/2000	22.0	17.00	17.0	14.0	70.0	
7	TA0007	18810820068	Lê Thị Vân	Anh	14/10/2000	13.0	17.00	14.5	5.0	49.5	
8	TA0008	18810720192	Lê Vũ Việt	Anh	26/10/2000	18.0	20.00	23.0	17.0	78.0	
9	TA0009	18810710018	Nguyễn Minh	Anh	3/6/2000	10.0	18.00	17.0	10.0	55.0	
10	TA0010	18810720043	Nguyễn Phương	Anh	30/10/2000	15.0	17.00	22.5	10.5	65.0	
11	TA0011	1781810009	Nguyễn Thị	Ánh	25/4/1999	5.5	17.00	0.0	5.5	28.0	VPQC Kỹ năng đọc
12	TA0012	18810810108	Nguyễn Thị Kim	Anh	10/10/2000	18.0	0.00	11.0	3.0	32.0	
13	TA0013	18810820099	Nguyễn Thị Kim	Anh	22/10/2000	0.0	0.00	10.5	0.0	10.5	
14	TA0014	1781810005	Nguyễn Thị Vân	Anh	15/11/1999	12.0	15.00	22.5	8.0	57.5	
15	TA0015	18810820005	Nguyễn Thị Vân	Anh	3/7/2000	10.0	18.00	23.0	8.0	59.0	
16	TA0016	1781410402	Nguyễn Văn Tuấn	Anh	26/3/1999	7.0	0.00	12.0	2.0	21.0	
17	TA0017	18810510039	Phạm Duy	Anh	8/1/2000	9.0	19.00	13.5	7.0	48.5	
18	TA0018	18810850023	Phạm Quang	Anh	12/6/2000	0.0	0.00	0.0	0.0	0.0	
19	TA0019	18810820051	Phạm Thị Vân	Anh	9/12/2000	22.0	19.00	22.5	16.0	79.5	
20	TA0020	1781330004	Phạm Thùy Vân	Anh	30/3/1999	22.0	20.00	24.0	16.5	82.5	
21	TA0021	18810220016	Phạm Việt	Anh	13/9/2000	16.0	20.00	13.0	15.0	64.0	
22	TA0022	1781410306	Trần Ngọc	Anh	4/1/1999	10.0	16.00	18.0	15.5	59.5	
23	TA0023	1781720006	Trần Phương	Anh	26/12/1999	21.0	20.00	24.0	20.0	85.0	
24	TA0024	1781510007	Trần Tiến	Anh	13/07/2001	17.0	17.00	16.5	9.0	59.5	
25	TA0025	18810810121	Trịnh Thị Phương	Anh	8/10/2000	11.0	18.00	0.0	8.0	37.0	VPQC Kỹ năng đọc
26	TA0026	18810720014	Vũ Ngọc Hoàng	Anh	21/12/2000	14.0	20.00	13.5	16.5	64.0	
27	TA0027	18810710059	Đặng Ngọc	Ánh	1/11/2000	0.0	0.00	0.0	0.0	0.0	

STT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nghe (thang điểm 25)	Nói (thang điểm 20)	Đọc (thang điểm 30)	Viết (thang điểm 25)	Tổng	Ghi chú
28	TA0028	18810710130	Đinh Phương Ngọc	Ánh	9/1/2000	21.0	17.00	29.0	7.0	74.0	
29	TA0029	18810710187	Hoàng Thị Phương	Ánh	29/3/2000	17.5	18.00	26.5	6.0	68.0	
30	TA0030	1781810108	Nguyễn Ngọc	Ánh	3/3/1999	13.0	0.00	0.0	3.0	16.0	VPQC Kỹ năng đọc
31	TA0031	18810810104	Trịnh Thị	Ánh	22/10/2000	11.0	19.00	0.0	18.0	48.0	VPQC Kỹ năng đọc
32	TA0032	18810340027	Nguyễn Xuân	Bách	19/2/2000	17.0	20.00	25.5	14.5	77.0	
33	TA0033	18810830068	Nguyễn Thị	Bích	4/12/2000	14.0	0.00	8.5	4.5	27.0	
34	TA0034	18810810127	Nguyễn Thị	Châm	12/7/2000	17.0	20.00	27.5	14.0	78.5	
35	TA0035	18810810118	Nguyễn Thị Minh	Châm	15/1/2000	11.0	20.00	30.0	12.0	73.0	
36	TA0036	18810720221	Nguyễn Linh	Chi	3/5/2000	17.0	20.00	20.5	17.0	74.5	
37	TA0037	18810720060	Tạ Huyền	Chi	8/9/2000	18.0	18.00	11.0	5.0	52.0	
38	TA0038	18810720077	Trịnh Khánh	Chi	13/10/2000	0.0	0.00	0.0	0.0	0.0	
39	TA0039	1781620011	Đinh Văn	Chiến	8/10/1999	23.0	18.00	25.0	12.0	78.0	
40	TA0040	18810110288	Phạm Minh	Chiến	7/2/2000	0.0	0.00	0.0	0.0	0.0	
41	TA0041	18810720224	Đặng Lan	Chinh	27/2/2000	0.0	18.00	7.5	0.0	25.5	
42	TA0042	1781720007	Nguyễn Thị	Chinh	17/7/1999	12.0	16.00	12.0	6.0	46.0	
43	TA0043	1781710009	Nguyễn Thị Lan	Chinh	14/6/1999	15.0	19.00	16.5	4.0	54.5	
44	TA0044	18810710093	Phan Tâm	Chính	17/3/2000	14.0	19.00	25.5	7.0	65.5	
45	TA0045	18810110024	Hoàng Văn	Công	11/11/2000	17.0	16.00	17.0	4.0	54.0	
46	TA0046	18810840006	Nguyễn Hoàng	Cúc	11/10/1999	15.0	18.00	13.5	2.0	48.5	
47	TA0047	18810160038	Hoàng Kiên	Cường	12/9/2000	0.0	0.00	0.0	0.0	0.0	
48	TA0048	1781310117	Mai Việt	Cường	1/10/1999	20.0	19.00	11.0	7.0	57.0	
49	TA0049	1781410412	Hoàng Hải	Đăng	22/6/1999	20.0	19.00	23.0	17.5	79.5	
50	TA0050	18810110301	Lường Văn	Đào	2/6/1999	0.0	0.00	0.0	0.0	0.0	
51	TA0051	1781510010	Nguyễn Sỹ	Đạt	7/8/1999	20.0	18.00	25.5	14.0	77.5	
52	TA0052	1781310020	Phạm Quốc	Đạt	11/4/1999	22.0	17.00	19.0	14.0	72.0	
53	TA0053	1781610009	Phạm Tiến	Đạt	01/10/1999	20.0	16.00	25.5	6.0	67.5	
54	TA0054	18810850007	Trần Tiến	Đạt	24/3/2000	22.0	17.50	9.5	5.0	54.0	
55	TA0055	18810510082	Vũ Văn	Diễn	1/7/2000	22.0	18.00	23.0	22.5	85.5	
56	TA0056	18810720109	Mai Thị Ngọc	Diệp	29/7/2000	13.0	18.00	17.0	6.0	54.0	
57	TA0057	18810720159	Nguyễn Thuý	Diệp	19/8/2000	15.0	20.00	24.0	20.0	79.0	
58	TA0058	18810840003	Phạm Hoàng	Diệp	26/12/2000	11.0	19.00	22.5	11.0	63.5	
59	TA0059	18810850034	Nguyễn Thuý	Định	30/9/2000	16.0	19.00	25.5	4.0	64.5	
60	TA0060	1781510207	Thân Thị	Định	4/8/1999	20.0	18.00	25.0	3.0	66.0	

STT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nghe (thang điểm 25)	Nói (thang điểm 20)	Đọc (thang điểm 30)	Viết (thang điểm 25)	Tổng	Ghi chú
61	TA0061	18810710008	Đặng Tiến	Đông	1/9/2000	0.0	0.00	0.0	0.0	0.0	
62	TA0062	1781620025	Nguyễn Công	Đức	9/10/1999	22.0	15.00	25.0	13.0	75.0	
63	TA0063	1781310123	Đỗ Hồng	Đức	2/7/1999	15.0	15.00	14.5	2.0	46.5	
64	TA0064	1781410420	Hà Thọ Minh	Đức	24/5/1999	12.0	19.00	21.5	14.0	66.5	
65	TA0065	1781410321	Hoàng Minh	Đức	5/7/1999	15.0	16.00	13.5	5.0	49.5	
66	TA0066	18810620045	Ngô Minh	Đức	17/8/2000	13.0	18.00	23.0	15.0	69.0	
67	TA0067	18810720072	Nguyễn Anh	Đức	9/11/2000	20.0	18.00	10.5	12.0	60.5	
68	TA0068	18810510052	Trần Thái	Đức	27/3/2000	9.0	15.00	12.0	7.0	43.0	
69	TA0069	18810710073	Hoàng Thùy	Dung	19/10/2000	16.0	17.00	19.5	18.0	70.5	
70	TA0070	18810610012	Bùi Anh	Dũng	2/7/2000	22.0	18.00	26.5	5.0	71.5	
71	TA0071	1781310025	Đỗ Trọng	Dũng	22/11/1999	24.0	15.00	18.0	20.0	77.0	
72	TA0072	18810810160	Đỗ Văn	Dũng	19/6/2000	21.0	18.00	23.0	18.0	80.0	
73	TA0073	1781110019	Lê Tiến	Dũng	20/7/1999	24.0	18.00	21.5	10.0	73.5	
74	TA0074	18810720168	Nguyễn Bá	Dũng	3/6/2000	0.0	0.00	0.0	0.0	0.0	
75	TA0075	1781420109	Phan Văn	Dũng	5/12/1999	22.0	16.00	12.0	22.0	72.0	
76	TA0076	18810810261	Nguyễn Thị	Được	4/5/1999	0.0	0.00	0.0	0.0	0.0	
77	TA0077	18810820034	Bùi Nam	Dương	8/11/2000	23.0	16.00	29.0	6.0	74.0	
78	TA0078	18810720211	Đặng Thuý	Dương	15/10/2000	23.0	18.00	28.5	7.0	76.5	
79	TA0079	18810820061	Hoàng Đức	Dương	11/5/2000	23.0	16.00	19.5	20.0	78.5	
80	TA0080	1781420012	Nguyễn Đình Đức	Dương	10/4/1999	0.0	0.00	0.0	0.0	0.0	
81	TA0081	18810820029	Nguyễn Thuý	Dương	12/3/2000	24.0	17.00	16.5	22.0	79.5	
82	TA0082	18810620031	Vũ Văn	Dương	3/7/2000	23.0	16.00	28.5	15.0	82.5	
83	TA0083	1781620034	Đặng Văn	Duy	13/8/1999	13.0	16.00	27.5	10.0	66.5	
84	TA0084	1781620035	Lâm Văn	Duy	4/11/1999	24.0	18.00	30.0	21.0	93.0	
85	TA0085	18810720183	Phạm Hải	Duy	25/12/2000	18.0	20.00	23.0	17.0	78.0	
86	TA0086	18810820020	Trần Đăng	Duy	22/9/2000	20.0	19.00	15.5	15.0	69.5	
87	TA0087	18810820008	Trần Thế	Duy	1/9/2000	23.0	20.00	15.5	15.0	73.5	
88	TA0088	18810720128	Cao Thị Hồng	Duyên	20/11/2000	22.0	15.00	20.5	7.0	64.5	
89	TA0089	1781810015	Lê Thị	Duyên	13/9/1999	24.0	16.00	29.0	21.0	90.0	
90	TA0090	1781810115	Cao Thị Hà	Giang	9/10/1999	23.0	18.00	28.5	21.0	90.5	
91	TA0091	18810410108	Đoàn Việt	Giang	6/5/2000	22.0	19.00	18.0	16.0	75.0	
92	TA0092	18810110151	Nguyễn Đăng	Giang	31/8/2000	0.0	0.00	0.0	0.0	0.0	
93	TA0093	1781420014	Nguyễn Hà	Giang	24/7/1999	24.0	18.00	19.5	20.0	81.5	

STT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nghe (thang điểm 25)	Nói (thang điểm 20)	Đọc (thang điểm 30)	Viết (thang điểm 25)	Tổng	Ghi chú
94	TA0094	18810810228	Nguyễn Thị Hồng	Giang	10/9/2000	22.0	17.00	23.0	19.0	81.0	
95	TA0095	18810710144	Phạm Hà	Giang	23/9/2000	22.0	18.00	12.0	12.0	64.0	
96	TA0096	18810720041	Phạm Thu	Giang	11/11/2000	15.0	20.00	18.0	17.0	70.0	
97	TA0097	18810710020	Phan Thị Hương	Giang	28/9/2000	14.0	18.00	19.0	17.0	68.0	
98	TA0098	18810810146	Trần Thị Hương	Giang	20/12/2000	16.0	19.00	14.5	17.0	66.5	
99	TA0099	18810420197	Vũ Trường	Giang	4/7/2000	22.0	20.00	22.5	18.0	82.5	
100	TA0100	18810710009	Lê Viết	Giáp	27/6/2000	0.0	0.00	0.0	0.0	0.0	
101	TA0101	1781810116	Đào Thị	Hà	8/9/1999	23.0	17.00	21.5	16.0	77.5	
102	TA0102	18810710035	Nguyễn Thị Thu	Hà	24/4/2000	22.0	17.00	27.5	19.0	85.5	
103	TA0103	18810810132	Nguyễn Thị Thu	Hà	6/9/2000	24.0	12.50	30.0	17.0	83.5	
104	TA0104	18810810105	Nguyễn Thu	Hà	17/10/2000	24.0	16.00	25.0	15.0	80.0	
105	TA0105	18810720182	Nguyễn Thu	Hà	6/1/2000	11.0	16.00	19.0	15.0	61.0	
106	TA0106	18810840086	Phạm Thu	Hà	13/12/2000	9.0	20.00	14.5	17.0	60.5	
107	TA0107	18810820077	Trần Thị Thu	Hà	25/9/2000	19.0	12.50	16.5	15.0	63.0	
108	TA0108	1781810120	Vũ Thị Ngân	Hà	10/12/1999	19.0	10.00	25.0	16.0	70.0	
109	TA0109	18810710141	Dương Long	Hải	12/6/2000	16.0	20.00	29.0	20.0	85.0	
110	TA0110	18810820048	Hoàng Long	Hải	14/12/2000	20.0	10.00	28.5	16.0	74.5	
111	TA0111	18810610001	Lê Anh	Hải	2/10/2000	21.0	13.50	27.5	19.0	81.0	
112	TA0112	1781720048	Lê Thanh	Hải	12/10/1999	23.0	15.00	22.5	17.0	77.5	
113	TA0113	1781410427	Lê Văn	Hải	2/11/1999	0.0	0.00	0.0	0.0	0.0	
114	TA0114	1781110084	Lô Văn	Hải	10/8/1998	0.0	0.00	0.0	0.0	0.0	
115	TA0115	18810820041	Nguyễn Xuân	Hải	27/9/2000	23.0	17.00	26.5	16.0	82.5	
116	TA0116	18810810166	Lê Thị Việt	Hằng	14/4/2000	18.0	13.50	16.5	19.0	67.0	
117	TA0117	18810810158	Ngô Thuý	Hằng	1/5/2000	15.0	13.50	24.0	18.0	70.5	
118	TA0118	18810810150	Nguyễn Thanh	Hằng	2/11/2000	16.0	12.00	24.0	18.0	70.0	
119	TA0119	18810820078	Nguyễn Đức	Hạnh	24/9/2000	22.0	13.00	28.5	14.0	77.5	
120	TA0120	18810810148	Nguyễn Thị Bích	Hạnh	19/1/2000	24.0	11.00	23.0	15.0	73.0	
121	TA0121	18810810208	Nguyễn Thị Hồng	Hạnh	21/5/2000	23.0	14.50	23.0	15.0	75.5	
122	TA0122	1781620041	Trần Đức	Hạnh	14/7/1999	20.0	16.00	28.5	17.0	81.5	
123	TA0123	1781720015	Trịnh Thị Mỹ	Hạnh	20/11/1999	22.0	11.50	23.0	16.0	72.5	
124	TA0124	1781810185	Đào Thanh	Hảo	23/11/1999	19.0	12.00	21.5	7.0	59.5	
125	TA0125	1781810124	Hoà Thị	Hiền	7/11/1999	19.0	12.00	25.0	11.0	67.0	
126	TA0126	1781810125	Ngô Thị	Hiền	3/11/1999	21.0	12.00	22.5	16.0	71.5	

STT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nghe (thang điểm 25)	Nói (thang điểm 20)	Đọc (thang điểm 30)	Viết (thang điểm 25)	Tổng	Ghi chú
127	TA0127	1781810088	Nguyễn Thanh	Hiền	27/1/1999	22.0	12.00	25.0	16.0	75.0	
128	TA0128	18810820022	Nguyễn Thị Thu	Hiền	16/8/2000	0.0	0.00	0.0	0.0	0.0	
129	TA0129	18810810125	Nguyễn Thu	Hiền	16/1/2000	23.0	11.50	27.5	18.0	80.0	
130	TA0130	1781650010	Vương Ngọc	Hiền	30/1/1999	0.0	0.00	0.0	0.0	0.0	
131	TA0131	18810810138	Phan Thị	Hiền	10/6/2000	15.0	11.00	19.0	18.0	63.0	
132	TA0132	1781110031	Đỗ Đức	Hiếu	9/5/1999	19.0	10.00	22.5	12.0	63.5	
133	TA0133	18810710090	Đỗ Trung	Hiếu	11/11/2000	16.0	9.50	24.0	17.0	66.5	
134	TA0134	18810000029	Lại Minh	Hiếu	5/1/2000	0.0	0.00	0.0	0.0	0.0	
135	TA0135	18810110320	Nguyễn Hữu	Hiếu	7/4/2000	10.0	9.00	9.5	3.0	31.5	
136	TA0136	18810720124	Nguyễn Minh	Hiếu	2/2/2000	17.0	17.00	22.5	14.0	70.5	
137	TA0137	18810820053	Nguyễn Trung	Hiếu	15/5/2000	0.0	0.00	0.0	0.0	0.0	
138	TA0138	18810720099	Nguyễn Văn	Hiếu	23/10/2000	20.0	10.50	17.0	8.0	55.5	
139	TA0139	18810110115	Trương Trọng	Hiếu	31/10/2000	20.0	9.00	14.5	7.0	50.5	
140	TA0140	18810620019	Nguyễn Xuân	Hình	1/10/1999	15.0	10.00	18.0	9.0	52.0	
141	TA0141	18810710070	Nguyễn Thị	Hoa	9/4/2000	18.0	11.00	15.5	15.0	59.5	
142	TA0142	18810850018	Nguyễn Thuý	Hoà	13/1/2000	23.0	18.00	24.0	14.0	79.0	
143	TA0143	18810850012	Chu Thị Khánh	Hòa	14/7/2000	22.0	18.00	27.5	15.0	82.5	
144	TA0144	18810310270	Nguyễn Thị	Hòa	2/9/2000	24.0	19.00	19.5	17.0	79.5	
145	TA0145	18810820060	Phùng Thị Thu	Hoài	12/1/2000	0.0	9.50	7.5	0.0	17.0	
146	TA0146	18810720160	Bùi Huy	Hoàng	21/5/2000	21.0	18.00	14.5	12.0	65.5	
147	TA0147	1781420146	Dương Văn	Hoàng	30/12/1999	0.0	0.00	0.0	0.0	0.0	
148	TA0148	18810840070	Phạm Trọng	Hoàng	9/8/2000	0.0	2.00	0.0	0.0	2.0	
149	TA0149	1781510217	Phạm Việt	Hoàng	1/10/1999	0.0	0.00	0.0	0.0	0.0	
150	TA0150	18810110176	Vũ Tiến	Hoàng	23/12/2000	18.0	10.00	12.0	14.0	54.0	
151	TA0151	1781810131	Tô Thị	Hồng	23/12/1999	14.0	8.00	25.5	18.0	65.5	
152	TA0152	18810720126	Nguyễn Gia	Hợp	4/10/2000	16.0	17.50	16.5	17.0	67.0	
153	TA0153	18810710185	Nguyễn Thị Mai	Huân	17/8/2000	16.0	18.00	19.0	17.0	70.0	
154	TA0154	18810710082	Nguyễn Thị Thanh	Huế	9/9/2000	21.0	17.50	9.5	19.0	67.0	
155	TA0155	18810710199	Đỗ Thanh Kim	Huệ	14/9/2000	21.0	18.00	10.5	14.0	63.5	
156	TA0156	18810850001	Lê Thị Phương	Huệ	5/8/2000	0.0	0.00	0.0	0.0	0.0	
157	TA0157	18810410197	Trịnh Thiên	Hùng	13/6/2000	0.0	0.00	0.0	0.0	0.0	
158	TA0158	19810110268	Đặng Ngọc	Hùng	25/9/2001	17.0	20.00	24.0	22.0	83.0	
159	TA0159	18810310034	Đỗ	Hùng	26/8/2000	22.0	16.50	19.5	18.0	76.0	

STT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nghe (thang điểm 25)	Nói (thang điểm 20)	Đọc (thang điểm 30)	Viết (thang điểm 25)	Tổng	Ghi chú
160	TA0160	1781510002	Đỗ Hữu	Hùng	12/2/1999	22.0	11.00	22.5	11.0	66.5	
161	TA0161	18810830017	Phạm Văn	Hùng	17/10/2000	22.0	17.50	14.5	14.0	68.0	
162	TA0162	18810110244	Phan Văn Quốc	Hùng	24/11/2000	0.0	0.00	0.0	0.0	0.0	
163	TA0163	18810110203	Trần Gia	Hùng	12/1/2000	21.0	16.00	11.0	10.0	58.0	
164	TA0164	18810110245	Lương Trung	Hùng	29/7/2000	21.0	18.00	27.5	13.0	79.5	
165	TA0165	18810420028	Vũ Duy	Hùng	25/11/2000	20.0	18.00	19.0	15.0	72.0	
166	TA0166	18810710007	Bùi Thu	Hương	28/8/2000	18.0	16.00	10.5	14.0	58.5	
167	TA0167	18810820049	Đào Thị Thu	Hương	6/12/2000	16.0	15.00	21.5	11.0	63.5	
168	TA0168	18810850015	Nguyễn Thị Minh	Hương	2/10/2000	0.0	0.00	0.0	0.0	0.0	
169	TA0169	18810840098	Nguyễn Thị Thu	Hương	23/6/2000	12.0	14.00	19.0	11.0	56.0	
170	TA0170	18810720195	Phạm Thị Lan	Hương	16/8/2000	15.0	14.00	7.0	5.0	41.0	
171	TA0171	1781810133	Phạm Thị Thu	Hương	24/7/1999	16.0	12.00	22.5	10.0	60.5	
172	TA0172	18810810093	Chu Thị Thu	Hường	2/10/2000	21.0	17.00	26.5	18.0	82.5	
173	TA0173	18810810101	Nguyễn Thị Thu	Hường	3/11/2000	21.0	16.00	25.0	12.0	74.0	
174	TA0174	1781310134	Lê Văn	Hường	25/3/1999	13.0	15.00	13.0	18.0	59.0	
175	TA0175	1781410342	Nguyễn Hữu	Hường	23/5/1999	12.0	8.00	12.0	4.0	36.0	
176	TA0176	18810850025	Đỗ Quốc	Huy	1/9/2000	12.0	16.00	19.0	11.0	58.0	
177	TA0177	18810720213	Nguyễn Bình Quang	Huy	27/6/1999	14.0	16.00	13.5	21.0	64.5	
178	TA0178	1781620052	Nguyễn Đình	Huy	21/2/1999	0.0	8.00	5.0	0.0	13.0	
179	TA0179	18810720125	Nguyễn Đức	Huy	16/12/2000	18.0	15.00	16.5	17.0	66.5	
180	TA0180	18810710169	Trần Chí	Huy	16/12/2000	0.0	0.00	0.0	0.0	0.0	
181	TA0181	18810420206	Vũ Duy	Huy	20/1/2000	13.0	12.00	16.5	5.0	46.5	
182	TA0182	18810820003	Vũ Quang	Huy	9/7/2000	19.0	18.50	24.0	16.0	77.5	
183	TA0183	1781810136	Nguyễn Thị	Huyền	19/10/1998	21.0	11.00	14.5	8.0	54.5	
184	TA0184	18810720114	Nguyễn Thị	Huyền	29/7/2000	12.0	14.00	10.5	18.0	54.5	
185	TA0185	18810840035	Nguyễn Thị Mai	Huyền	24/2/2000	0.0	0.00	0.0	0.0	0.0	
186	TA0186	18810720165	Đỗ Minh	Khải	3/7/2000	15.0	15.00	22.5	20.0	72.5	
187	TA0187	1781410449	Dương Văn	Khanh	25/1/1999	16.0	14.00	14.5	4.0	48.5	
188	TA0188	18810820026	Đình Minh	Khánh	18/1/2000	17.0	15.00	24.0	22.0	78.0	
189	TA0189	18810410041	Lương Ngọc	Khánh	10/12/2000	22.0	13.00	10.5	7.0	52.5	
190	TA0190	1781620057	Hà Giáp	Kien	7/8/1999	0.0	0.00	0.0	0.0	0.0	
191	TA0191	1781110144	Lê Trung	Kiên	22/7/1999	20.0	15.00	27.5	13.0	75.5	
192	TA0192	1781620058	Nguyễn Trung	Kiên	12/7/1999	0.0	0.00	0.0	0.0	0.0	

STT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nghe (thang điểm 25)	Nói (thang điểm 20)	Đọc (thang điểm 30)	Viết (thang điểm 25)	Tổng	Ghi chú
193	TA0193	18810110180	Vũ Trung	Kiên	20/1/2000	22.0	15.00	28.5	15.0	80.5	
194	TA0194	18810820114	Trần Đức	Lam	1/1/2000	22.0	15.00	29.0	15.0	81.0	
195	TA0195	18810710063	Trần Thanh	Lam	16/6/2000	19.0	18.50	25.0	17.0	79.5	
196	TA0196	18810810219	Trương Thị Hải	Lam	10/11/2000	0.0	0.00	0.0	0.0	0.0	
197	TA0197	18810820084	Phạm Hồng	Lâm	27/3/1998	0.0	0.00	0.0	0.0	0.0	
198	TA0198	18810810069	Đinh Thuý	Lan	28/5/2000	22.0	15.00	19.0	21.0	77.0	
199	TA0199	18810850006	Đỗ Mai	Lan	21/2/2000	14.0	17.00	15.5	16.0	62.5	
200	TA0200	18810850050	Đỗ Thị	Lan	7/7/1999	14.0	15.00	13.5	6.0	48.5	
201	TA0201	1781810139	Nguyễn Ngọc	Lan	17/8/1999	17.0	14.50	13.5	12.0	57.0	
202	TA0202	18810170072	Lê Tấn	Lập	9/2/2000	0.0	0.00	0.0	0.0	0.0	
203	TA0203	18810810241	Nguyễn Thị Cẩm	Lê	21/11/2000	13.0	14.00	12.0	19.0	58.0	
204	TA0204	18810720176	Lê Quý	Linh	31/12/2000	22.0	12.00	19.0	22.0	75.0	
205	TA0205	18810710067	Lê Thị	Linh	6/5/2000	21.0	15.00	23.0	22.0	81.0	
206	TA0206	18810840112	Lưu Thị Mỹ	Linh	25/1/2000	22.0	9.00	22.5	21.0	74.5	
207	TA0207	1781310047	Nguyễn Quang	Linh	27/11/1999	0.0	0.00	0.0	0.0	0.0	
208	TA0208	18810720115	Nguyễn Tuấn	Linh	4/5/2000	24.0	19.00	26.5	22.0	91.5	
209	TA0209	18810840115	Phạm Thùy	Linh	24/11/2000	0.0	0.00	0.0	0.0	0.0	
210	TA0210	18810720201	Tổng Khánh	Linh	12/12/2000	10.0	12.00	12.0	16.0	50.0	
211	TA0211	18810720186	Trịnh Khánh	Linh	12/8/2000	20.0	18.50	17.0	21.0	76.5	
212	TA0212	18810820110	Trịnh Thị	Linh	20/4/2000	11.0	18.00	11.0	16.0	56.0	
213	TA0213	18810720121	Vũ Thị Khánh	Linh	30/12/2000	9.0	19.00	15.5	9.0	52.5	
214	TA0214	1781810147	Nguyễn Thị	Loan	23/11/1999	14.0	17.00	21.5	24.0	76.5	
215	TA0215	18810820065	Đinh Hải	Long	13/12/2000	13.0	19.00	25.5	21.0	78.5	
216	TA0216	18810110272	Lê Thanh	Long	29/4/2000	10.0	18.00	24.0	9.0	61.0	
217	TA0217	18810510112	Nguyễn Đăng Bảo	Long	8/9/2000	8.0	20.00	18.0	21.0	67.0	
218	TA0218	18810110231	Nguyễn Đức	Long	7/8/2000	19.0	18.00	21.5	23.0	81.5	
219	TA0219	18810710015	Nguyễn Duy	Long	3/11/2000	11.0	18.00	17.0	18.0	64.0	
220	TA0220	18810850038	Nguyễn Hoàng	Long	18/11/2000	0.0	0.00	0.0	0.0	0.0	VPQC Kỹ năng nói
221	TA0221	18810510129	Nguyễn Quang	Long	27/7/2000	0.0	0.00	0.0	0.0	0.0	
222	TA0222	18810840091	Trần Phi	Long	3/5/2000	12.0	13.50	16.5	21.0	63.0	
223	TA0223	18810810073	Phạm Thị Hương	Ly	28/1/2000	13.0	14.50	12.0	7.0	46.5	
224	TA0224	19810810201	Nguyễn Hạnh	Mai	19/4/2001	15.0	0.00	6.0	16.0	37.0	VPQC Kỹ năng nói
225	TA0225	18810840050	Nguyễn Thị Ngọc	Mai	8/6/2000	13.0	17.00	25.0	22.0	77.0	

STT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nghe (thang điểm 25)	Nói (thang điểm 20)	Đọc (thang điểm 30)	Viết (thang điểm 25)	Tổng	Ghi chú
226	TA0226	18810820104	Phạm Thị	Mai	8/8/2000	13.0	14.50	23.0	22.0	72.5	
227	TA0227	18810810116	Phạm Thị Thanh	Mai	1/3/2000	13.0	8.00	19.5	9.0	49.5	
228	TA0228	18810820017	Phí Thị Quỳnh	Mai	5/12/2000	13.0	16.00	19.0	20.0	68.0	
229	TA0229	18810850049	Phạm Tiến	Mạnh	9/5/2000	0.0	0.00	0.0	0.0	0.0	
230	TA0230	18810110266	Trần Thế	Mạnh	10/1/2000	25.0	18.00	30.0	22.0	95.0	
231	TA0231	1781620065	Võ Hồng	Mạnh	14/2/1999	25.0	10.00	30.0	23.0	88.0	
232	TA0232	1781310153	Nguyễn Thùy	Miên	9/1/1999	14.0	15.00	9.5	21.0	59.5	
233	TA0233	1781710039	Đình Quốc	Minh	9/9/1999	7.0	0.00	14.5	9.0	30.5	
234	TA0234	1781310154	Nguyễn Bá Bình	Minh	22/10/1999	13.0	15.00	23.0	9.0	60.0	
235	TA0235	18810710175	Trần Hoàng	Minh	17/7/2000	13.0	17.50	13.0	10.0	53.5	
236	TA0236	18810840015	Trần Ngọc	Minh	12/10/2000	0.0	0.00	0.0	0.0	0.0	
237	TA0237	18810840028	Đình Hải	Nam	8/3/2000	14.0	16.50	19.0	12.0	61.5	
238	TA0238	18810110166	Nguyễn Đình	Nam	3/6/2000	0.0	0.00	0.0	0.0	0.0	VPQC Kỹ năng nói
239	TA0239	18810810106	Nguyễn Thành	Nam	13/8/2000	14.0	12.50	29.0	17.0	72.5	
240	TA0240	18810720071	Nguyễn Xuân	Nam	1/5/2000	13.0	16.50	14.5	17.0	61.0	
241	TA0241	18810840012	Nguyễn Thị	Nga	18/1/2000	11.0	16.50	13.0	23.0	63.5	
242	TA0242	18810710030	Nguyễn Thị	Nga	18/5/2000	13.0	6.00	9.5	16.0	44.5	
243	TA0243	18810810144	Nguyễn Thị Thúy	Nga	11/2/2000	14.0	15.00	18.0	21.0	68.0	
244	TA0244	1781210022	Phạm Thị	Nga	18/4/1999	13.0	12.50	19.0	16.0	60.5	
245	TA0245	18810840043	Trịnh Thị	Nga	1/11/2000	12.0	16.00	11.0	9.0	48.0	
246	TA0246	18810810130	Hoàng Thị Bích	Ngọc	14/9/2000	13.0	19.00	29.0	16.0	77.0	
247	TA0247	1781810154	Lại Thị	Ngọc	6/7/1999	13.0	7.00	12.0	13.0	45.0	
248	TA0248	18810820071	Nguyễn Lâm Bảo	Ngọc	12/12/2000	13.0	18.50	24.0	15.0	70.5	
249	TA0249	18810710091	Nguyễn Minh	Ngọc	8/12/2000	13.0	19.00	20.5	22.0	74.5	
250	TA0250	18810410052	Phạm Quang	Ngọc	6/12/2000	13.0	15.00	26.5	9.0	63.5	
251	TA0251	1781830018	Phan Hoàng Bích	Ngọc	18/9/1999	24.0	18.00	28.5	23.0	93.5	
252	TA0252	18810710219	Nguyễn Thị Minh	Nguyệt	15/7/2000	15.0	16.50	16.5	13.5	61.5	
253	TA0253	18810810167	Trần Thị Thanh	Nhàn	10/1/2000	17.0	15.50	12.0	18.5	63.0	
254	TA0254	18810720191	Nguyễn Bùi Vĩnh	Nhân	20/12/2000	15.0	18.00	25.5	21.0	79.5	
255	TA0255	18810820039	Dương Thị Hồng	Nhung	9/9/2000	16.0	11.00	14.5	16.5	58.0	
256	TA0256	18810810156	Lê Thị	Nhung	14/10/2000	16.0	0.00	9.5	12.0	37.5	
257	TA0257	18810810131	Nguyễn Hồng	Nhung	12/6/2000	15.0	10.50	15.5	19.0	60.0	
258	TA0258	18810820108	Nguyễn Thị Cẩm	Nhung	29/8/2000	0.0	0.00	0.0	0.0	0.0	

STT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nghe (thang điểm 25)	Nói (thang điểm 20)	Đọc (thang điểm 30)	Viết (thang điểm 25)	Tổng	Ghi chú
259	TA0259	18810710156	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	25/11/2000	15.0	12.50	19.5	18.0	65.0	
260	TA0260	18810850040	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	10/11/2000	15.0	18.00	24.0	20.5	77.5	
261	TA0261	18810850026	Nguyễn Thị Trang	Nhung	24/9/2000	16.0	11.50	16.5	21.5	65.5	
262	TA0262	19810810020	Triệu Hồng	Nhung	23/1/2001	13.0	11.50	14.5	14.0	53.0	
263	TA0263	18810850011	Hồ Thị	Oanh	15/3/2000	0.0	0.00	0.0	0.0	0.0	
264	TA0264	18810840073	Võ Thị Tú	Oanh	15/4/2000	14.0	3.00	25.0	20.0	62.0	
265	TA0265	18810710037	Nguyễn Thị	Phấn	30/6/2000	17.0	10.00	19.0	20.0	66.0	
266	TA0266	18810110315	Cao Như	Phú	11/9/2000	0.0	0.00	0.0	0.0	0.0	
267	TA0267	1781810158	Dương Vũ Như	Phương	30/11/1999	16.0	14.00	24.0	17.0	71.0	
268	TA0268	18810840085	Hoa Thu	Phương	11/8/2000	23.0	18.00	25.0	22.0	88.0	
269	TA0269	18810710212	Nguyễn Thị Bích	Phượng	26/7/2000	16.0	0.00	23.0	17.0	56.0	VPQC Kỹ năng nói
270	TA0270	1781330041	Vũ Thị Trang	Phượng	4/5/1999	15.0	0.00	22.5	20.5	58.0	VPQC Kỹ năng nói
271	TA0271	1781410043	Lường Tú	Quân	22/3/1997	18.0	13.00	13.5	10.5	55.0	
272	TA0272	18810510029	Nguyễn Anh	Quân	4/10/2000	18.0	17.50	15.5	20.0	71.0	
273	TA0273	1781510241	Chu Văn	Quang	21/8/1999	18.0	12.50	13.0	12.0	55.5	
274	TA0274	1781110059	Ngô Ngọc	Quang	7/4/1999	19.0	17.50	22.5	18.0	77.0	
275	TA0275	18810850016	Nguyễn Hồng	Quang	22/11/2000	14.0	0.00	9.5	3.5	27.0	
276	TA0276	18810720167	Nguyễn Nhật	Quang	21/11/2000	10.0	8.00	13.5	15.5	47.0	
277	TA0277	1781510243	Vũ Văn	Quý	10/9/1998	15.0	0.00	14.5	1.0	30.5	
278	TA0278	18810810103	Nguyễn Thị	Quyên	30/7/2000	8.0	0.00	12.0	1.5	21.5	
279	TA0279	18810710021	Trần Thị Hà	Quyên	22/6/2000	15.0	12.00	13.5	12.0	52.5	
280	TA0280	19810810037	Phạm Thị	Quyên	29/11/2001	15.0	2.00	13.5	14.0	44.5	
281	TA0281	1781720033	Nguyễn Như	Quỳnh	6/11/1999	12.0	15.00	19.0	17.0	63.0	
282	TA0282	18810820059	Nguyễn Thị Diễm	Quỳnh	20/8/2000	12.0	17.00	23.0	19.0	71.0	
283	TA0283	1781720032	Đoàn Diễm	Quỳnh	8/9/1998	13.0	12.00	24.0	6.0	55.0	
284	TA0284	18810810229	Nguyễn Như	Quỳnh	9/11/2000	14.0	13.00	30.0	12.5	69.5	
285	TA0285	18810720104	Nguyễn Thị Diễm	Quỳnh	29/10/2000	4.0	0.00	0.0	14.0	18.0	
286	TA0286	18810410220	Nguyễn Đình	Sơn	6/7/2000	13.0	12.00	30.0	6.0	61.0	
287	TA0287	18810510038	Nguyễn Huy	Sơn	1/9/2000	0.0	0.00	0.0	0.0	0.0	
288	TA0288	1781410363	Nguyễn Thành	Sơn	24/1/1999	16.0	15.00	24.0	18.0	73.0	
289	TA0289	1781610049	Trần Đức	Sơn	26/10/1999	12.0	0.00	25.0	1.0	38.0	
290	TA0290	1781420131	Phạm Đình	Tài	27/6/1998	13.0	13.00	29.0	14.0	69.0	
291	TA0291	1781310067	Võ Thành	Tài	23/2/1999	12.0	13.00	23.0	6.0	54.0	

STT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nghe (thang điểm 25)	Nói (thang điểm 20)	Đọc (thang điểm 30)	Viết (thang điểm 25)	Tổng	Ghi chú
292	TA0292	18810840064	Nguyễn Thị Anh	Tâm	1/11/2000	0.0	0.00	0.0	0.0	0.0	
293	TA0293	18810110008	Nguyễn Ngọc	Thạch	12/12/2000	0.0	0.00	0.0	0.0	0.0	
294	TA0294	18810610037	Phạm Nhật	Thăng	26/10/2000	21.0	12.00	23.0	19.0	75.0	
295	TA0295	1781110161	Nguyễn Đình	Thắng	26/4/1999	0.0	0.00	0.0	0.0	0.0	
296	TA0296	18810720110	Công Thị Phương	Thanh	20/7/2000	12.0	14.00	13.5	12.5	52.0	
297	TA0297	1781720035	Nguyễn Thị	Thanh	20/6/1999	10.0	15.00	19.0	16.0	60.0	
298	TA0298	18810110143	Phạm Đức	Thanh	10/1/2000	5.0	0.00	10.5	0.0	15.5	
299	TA0299	1781510071	Trần Quang	Thành	12/1/1999	22.0	15.00	24.0	20.0	81.0	
300	TA0300	18810810147	Trần Thị	Thanh	9/10/2000	18.0	13.00	26.5	5.0	62.5	
301	TA0301	1781320026	Bùi Công	Thành	27/8/1999	11.0	15.00	19.5	12.0	57.5	
302	TA0302	1781420133	Nguyễn Viết	Thành	23/4/1999	9.0	14.00	18.0	7.5	48.5	
303	TA0303	18810710078	Đàm Hương	Thảo	18/11/2000	12.0	14.00	11.0	5.5	42.5	
304	TA0304	18810810213	Nguyễn Phương	Thảo	18/4/2000	4.0	13.00	11.0	6.0	34.0	
305	TA0305	18810810090	Nguyễn Thạch	Thảo	4/1/2000	4.0	16.00	13.5	15.0	48.5	
306	TA0306	1781810169	Nguyễn Thị Phương	Thảo	9/2/1999	6.0	4.00	14.5	3.0	27.5	
307	TA0307	18810710046	Vũ Nhật	Thiên	31/3/2000	2.0	7.50	16.5	3.0	29.0	
308	TA0308	1781320027	Trần Đăng	Thịnh	11/11/1999	12.0	16.00	25.0	19.0	72.0	
309	TA0309	1781810072	Đoàn Thị	Thoan	10/12/1999	10.5	3.00	20.5	11.0	45.0	
310	TA0310	18810810233	Ngô Thị	Thơm	9/7/2000	8.0	0.00	15.5	7.0	30.5	
311	TA0311	18810810099	Phạm Thị	Thơm	16/4/2000	3.0	0.00	12.0	3.0	18.0	
312	TA0312	18810810114	Vũ Anh	Thư	17/5/2000	4.0	0.00	17.0	5.0	26.0	
313	TA0313	18810420077	Phạm Dương	Thuận	6/11/2000	7.0	0.00	12.0	1.0	20.0	
314	TA0314	18810540046	Nguyễn Công	Thường	1/1/2000	7.0	10.00	12.0	13.0	42.0	
315	TA0315	18810000008	Nguyễn Thị Minh	Thúy	1/2/2000	13.0	5.00	19.0	11.0	48.0	
316	TA0316	18810710069	Hoàng Thị	Thủy	10/2/2000	0.0	0.00	0.0	0.0	0.0	
317	TA0317	18810000023	Nguyễn Thị Thu	Thủy	13/9/2000	13.5	10.00	16.5	12.0	52.0	
318	TA0318	1781720039	Vũ Thị Phương	Thúy	30/10/1999	12.0	10.00	25.0	13.0	60.0	
319	TA0319	18810430045	Phạm Văn	Tiến	18/2/2000	12.0	14.00	28.5	14.0	68.5	
320	TA0320	18810810191	Nguyễn Thuý	Tiên	26/10/2000	12.5	7.00	25.5	18.0	63.0	
321	TA0321	18810850033	Đào Nhật	Tiến	3/11/2000	12.5	15.00	22.5	17.0	67.0	
322	TA0322	18810610015	Hoàng Minh	Tiến	12/10/2000	10.0	10.00	19.5	13.0	52.5	
323	TA0323	18810110004	Nguyễn Minh	Tiến	19/8/2000	0.0	0.00	0.0	0.0	0.0	
324	TA0324	18810710137	Phạm Quang	Tiến	28/1/2000	9.5	10.00	20.5	8.0	48.0	

STT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nghe (thang điểm 25)	Nói (thang điểm 20)	Đọc (thang điểm 30)	Viết (thang điểm 25)	Tổng	Ghi chú
325	TA0325	18810810196	Trương Minh	Tiến	18/4/2000	7.0	16.00	19.0	19.0	61.0	
326	TA0326	18810830165	Lê Đăng Thu	Trang	27/4/2000	7.0	10.00	21.5	8.0	46.5	
327	TA0327	18810810134	Lê Thị Hà	Trang	6/9/2000	14.0	13.00	22.5	18.0	67.5	
328	TA0328	18810720216	Lê Thu	Trang	10/10/2000	0.0	0.00	0.0	0.0	0.0	
329	TA0329	18810810142	Nguyễn Thị Huyền	Trang	14/1/2000	14.0	0.00	20.5	17.0	51.5	
330	TA0330	18810810139	Nguyễn Thu	Trang	10/12/2000	14.0	14.00	30.0	19.0	77.0	
331	TA0331	18810720027	Nhân Thị Kiều	Trang	27/8/2000	15.0	17.00	15.5	15.0	62.5	
332	TA0332	18810840016	Nguyễn Lan	Trình	5/5/2000	15.0	20.00	25.5	14.0	74.5	
333	TA0333	1781410373	Đỗ Minh	Trung	25/7/1999	15.0	15.00	13.5	8.0	51.5	
334	TA0334	1781510256	Phạm Đắc	Trung	5/12/1999	15.0	10.00	29.0	2.0	56.0	
335	TA0335	1781420037	Hà Ngọc	Trường	25/5/1999	16.0	5.00	8.5	11.0	40.5	
336	TA0336	18810720129	Nguyễn Minh	Trường	1/3/2000	0.0	0.00	0.0	0.0	0.0	
337	TA0337	18810430147	Trần Xuân	Trường	22/12/2000	0.0	0.00	0.0	0.0	0.0	
338	TA0338	18810810102	Nguyễn Cẩm	Tú	15/11/2000	15.0	19.00	21.5	18.0	73.5	
339	TA0339	18810840004	Trịnh Thanh	Tú	22/8/2000	12.0	16.00	22.5	21.0	71.5	
340	TA0340	18810510087	Nguyễn Toàn Phúc	Tuân	28/4/2000	9.0	15.00	26.5	20.0	70.5	
341	TA0341	1781650019	Đàm Nhật	Tuấn	22/6/1999	9.0	13.00	25.0	11.0	58.0	
342	TA0342	1781310181	Lê Thanh	Tùng	27/11/1999	10.0	8.00	20.5	16.0	54.5	
343	TA0343	18810710011	Lê Xuân	Tùng	27/3/2000	10.5	18.00	16.5	21.0	66.0	
344	TA0344	1781640022	Nguyễn Thanh	Tùng	24/11/1999	8.5	15.00	15.5	22.0	61.0	
345	TA0345	18810720209	Nguyễn Thanh	Tùng	1/5/2000	11.5	15.00	25.5	18.0	70.0	
346	TA0346	1781510259	Trần Hữu	Tùng	24/5/1999	9.5	7.00	13.0	2.0	31.5	
347	TA0347	1781420140	Trần Văn	Tùng	24/1/1999	11.0	7.00	13.5	6.0	37.5	
348	TA0348	Cán bộ	Nguyễn Hữu	Tùng	1/5/1967	17.0	16.00	19.5	13.0	65.5	
349	TA0349	1781510261	Trần Duy	Tuyển	21/1/1999	8.0	11.00	15.5	11.0	45.5	
350	TA0350	18810820063	Đặng Thị Thu	Uyên	23/11/2000	3.0	10.00	8.5	10.0	31.5	
351	TA0351	18810850046	Phạm Nguyễn Phương	Uyên	30/9/2000	9.5	8.00	18.0	9.0	44.5	
352	TA0352	1781720046	Lê Thị	Vân	15/5/1999	10.5	0.00	8.5	4.0	23.0	
353	TA0353	18810840042	Lê Thị Thảo	Vân	1/9/2000	0.0	0.00	0.0	0.0	0.0	
354	TA0354	18810710142	Lưu Thị	Vân	25/5/2000	24.0	18.00	9.5	20.0	71.5	
355	TA0355	18810840081	Đỗ Đức	Việt	23/7/2000	24.0	17.00	15.5	13.0	69.5	
356	TA0356	1781420141	Phạm Đức	Việt	19/10/2000	23.0	18.00	19.5	13.0	73.5	
357	TA0357	1781810183	Trương Hoàng	Việt	3/9/2000	23.0	18.00	24.0	20.0	85.0	

STT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nghe (thang điểm 25)	Nói (thang điểm 20)	Đọc (thang điểm 30)	Viết (thang điểm 25)	Tổng	Ghi chú
358	TA0358	18810310229	Nông Tuấn	Vũ	3/11/1999	0.0	0.00	0.0	0.0	0.0	
359	TA0359		Dương Thị	Yến	11/12/1999	23.0	17.00	29.0	15.0	84.0	
360	TA0360		Nguyễn Thị Hải	Yến	8/6/2000	23.0	18.00	17.0	10.0	68.0	
361	TA0361	1781210001	Bùi Tuấn	Anh	22/08/1999	23.0	14.00	25.5	8.0	70.5	
362	TA0362	19CH0000009	Lê Tuấn	Anh	22/08/1975	20.0	14.00	27.5	15.0	76.5	
363	TA0363		Trần Xuân	Cường	10/11/1996	23.0	16.00	25.0	8.0	72.0	
364	TA0364	20CH5020010	Nguyễn Hồng	Diệp	19/01/1986	22.0	20.00	13.5	18.0	73.5	
365	TA0365		Nguyễn Bá	Đồng	21/01/1994	24.0	16.00	15.5	10.0	65.5	
366	TA0366	20CH5020021	Nguyễn Hoàng	Giang	19/01/1978	23.0	15.00	15.5	15.5	69.0	
367	TA0367	20CH5010010	Nguyễn Thị Thu	Hiền	13/09/1999	0.0	0.00	0.0	0.0	0.0	
368	TA0368		Nguyễn Đức	Hiếu	01/12/1980	23.0	15.00	27.5	8.0	73.5	
369	TA0369	20CH3010013	Trần Ngọc	Hoàng	05/06/1997	0.0	0.00	0.0	0.0	0.0	
370	TA0370	20CH5020004	Lại Vũ	Hùng	22/10/1993	23.0	19.00	27.5	14.0	83.5	
371	TA0371	19CH5020001	Nguyễn Quốc	Hung	30/12/1997	23.0	19.00	16.5	21.0	79.5	
372	TA0372	20CH5020333	Trần Duy	Hung	18/02/1981	24.0	16.00	28.5	8.0	76.5	
373	TA0373		Trịnh Thu	Hương	22/05/1987	23.0	18.00	27.5	18.0	86.5	
374	TA0374		Nguyễn Văn	Khiêm	18/11/1984	24.0	16.00	30.0	8.0	78.0	
375	TA0375	19CH3010004	Hoàng Nguyễn Hoài	Linh	04/06/1998	0.0	0.00	0.0	0.0	0.0	
376	TA0376	20CH3010020	Phạm Văn	Long	01/06/1984	23.0	20.00	16.5	23.0	82.5	
377	TA0377	19CH3010013	Dương Thị Hoa	Mai	11/03/1994	0.0	0.00	7.5	0.0	7.5	
378	TA0379		Đỗ Hoàng	Phương	19/11/1982	24.0	14.00	11.0	18.0	67.0	
379	TA0380		Nguyễn Thị	Phương	020/8/1993	24.0	18.00	26.5	8.0	76.5	
380	TA0381	20CH5020022	Lê Thị	Oanh	4/4/1989	22.0	17.00	24.0	20.0	83.0	
381	TA0382		Phan Như	Quỳnh	25/06/2000	24.0	19.00	29.0	8.0	80.0	
382	TA0383	20CH5020006	Nguyễn Quyết	Thắng	20/11/1996	22.0	18.00	27.5	18.0	85.5	
383	TA0384	20CH5010006	Nguyễn Mạnh	Thắng	20/11/1975	20.0	14.00	30.0	9.0	73.0	
384	TA0385	19CH5030003	Nguyễn Văn	Thiên	20/12/1987	22.0	19.00	20.5	17.0	78.5	
385	TA0386		Phương Minh	Thư	12/10/1985	0.0	0.00	0.0	0.0	0.0	
386	TA0387		Vũ Tâm	Đan	10/11/1996	21.0	19.00	23.0	20.0	83.0	
387	TA0388	20CH5020031	Nguyễn Tiến	Cường	10/9/1992	0.0	0.00	0.0	0.0	0.0	
388	TA0389		Đàm Quang	Minhh	25/5/1982	22.0	18.00	25.5	18.0	83.5	
389	TA0390		Lê Đức	Thành	3/12/1985	0.0	0.00	0.0	0.0	0.0	
390	TA0391	18810710038	Nguyễn Hồng	Son	02/06/1985	24.0	19.00	14.5	8.0	65.5	

STT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nghe (thang điểm 25)	Nói (thang điểm 20)	Đọc (thang điểm 30)	Viết (thang điểm 25)	Tổng	Ghi chú
391	TA0392	18810810242	Triệu Thị	Yên	25/08/1995	23.0	18.00	27.5	18.0	86.5	
392	TA0419		Nguyễn Hoàng	Nam	13/11/1995	24.0	18.00	25.0	8.0	75.0	
393	TA0425	1881820025	Nguyễn Thế	Hiên	2/11/2000	0.0	0.00	0.0	0.0	0.0	
394	TA0426	18810710004	Nguyễn Thị	Trang	5/6/2000	2.0	13.00	17.0	7.0	39.0	
395	TA0415	1781620047	Nguyễn Việt	Hoàng	6/5/1999	24.0	17.00	30.0	18.0	89.0	
396	TA0416	1781410381	Đỗ Quang	Vũ	25/12/1999	23.0	16.00	16.5	20.0	75.5	
397	TA0417	1781940006	Nguyễn Đình	Đức	14/10/1999	24.0	17.00	26.5	16.0	83.5	